

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Lê Xuân Chuyên (CCCD: 031059007485) - Vũ Thị Thu Hương
 Địa chỉ: Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0984445766

Số BB: 325; 325BS

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú		
I	Hỗ trợ di chuyển mô mả			Ngôi	5					72,500,000	-43,500,000	29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0								
		Mộ Cát táng		Ngôi	5	-3							
A	Phần mộ	Lê Thị Phụng T463 Nguyễn Duy Mạnh T464 Nguyễn Thị Chiến T465											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0.77								
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3.00	-3.00	7,000,000			21,000,000	-21,000,000	0	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3.00	-3.00	2,500,000			7,500,000	-7,500,000	0	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3.00	-3.00	3,000,000			9,000,000	-9,000,000	0	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3.00	-3.00	2,000,000			6,000,000	-6,000,000	0	
B	Phần mộ	Nguyễn Duy Triền T466 Trần Thị Tỵ T467											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=2,9*2,2*0,8/2		m3	2.55								
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	0	7,000,000			14,000,000		14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2.00		2,500,000			5,000,000		5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2		3,000,000			6,000,000		6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2		2,000,000			4,000,000		4,000,000	
II	Vật kiến trúc									40,622,000	-19,222,000	21,400,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú		
A	Phần mộ	Lê Thị Phượng T463 Nguyễn Duy Mạnh T464 Nguyễn Thị Chiến T465											
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,3+1,0)*2*0,3*0,22*3$	VKT.20009	m3	0.91	-0.91	1,919,493	1.0	100%	1,748,274	-1,748,274		0
		Trát XMC: $S=(1,3+1,0)*2*0,3*3$	VKT.20077	m2	4.14	-4.14	141,099	1.0	100%	584,150	-584,150		0
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	3.00	-3.00	4,850,000	1.0	100%	14,550,000	-14,550,000		0
B	Phần mộ	Nguyễn Duy Triều T466 Trần Thị Tỵ T467											0
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(2,9*2+2,2*3)*0,9*0,22$	VKT.20009	m3	2.46		1,919,493	1.0	100%	4,712,739			4,712,739
		Ốp gạch LD 30*30: $S=(2,9+2,2)*2*0,8$	VKT.20066	m2	8.16		314,135	1.0	100%	2,563,342			2,563,342
	Mặt mộ	BT đá 1*2: $V=2,9*2,2*0,1$	VKT.20018	m3	0.64		4,617,534	1.0	100%	2,945,987			2,945,987
		Lát gạch LD 30*30: $S=2,9*2,2$	VKT.20029	m2	6.38		219,744	1.0	100%	1,401,967			1,401,967
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=1,5*1,1*0,11$	VKT.20008	m3	0.18		2,126,713	1.0	100%	385,998			385,998
	Cột	BTCT: $V=1,8*0,15*0,15*2$	VKT.20021	m3	0.08		9,223,622	1.0	100%	747,113			747,113
		Ốp gạch LD 30*30: $S=(1,8+0,2)*2*1,2$	VKT.20066	m2	4.80		314,135	1.0	100%	1,507,848			1,507,848
	Mái ngai	BTCT: $V=2,0*0,6*0,1$	VKT.20019	m3	0.12		6,557,685	1.0	100%	786,922			786,922
		Trát XMC: $S=2,0*0,6$	VKT.20077	m2	1.20		141,099	1.0	100%	169,319			169,319
		Sơn: $S=2,0*0,6$	VKT.20091	m2	1.20		65,788	1.0	100%	78,946			78,946
		Dán ngói vảy cá: $S=2,2*0,8$	VKT.20059	m2	1.76		519,644	1.0	100%	914,573			914,573
		Ngói lóc: $L=2,2+0,5*4$	GTT	md	4.20		100,000	1.0	100%	420,000			420,000
	Trụ	Xây gạch chi: $V=0,22*0,22*0,5*4$	VKT.20009	m3	0.10		1,919,493	1.0	100%	185,807			185,807
		Ốp gạch LD 30*30: $S=1,0*0,5*4$	VKT.20066	m2	2.00		314,135	1.0	100%	628,270			628,270
		Lát đá granit nhân tạo: $S=0,5*0,3*4$	VKT.20052	m2	0.60		817,602	1.0	100%	490,561			490,561

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú		
	Câu đối	Khắc đá 10*60*2= 1 cặp	GTT	Cặp	1.00		500,000	1.0	100%	500,000		500,000	
	Bia mộ	Khắc đá có ảnh 30*40	GTT	Cái	2.00		1,200,000	1.0	100%	2,400,000		2,400,000	
		Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	3.00	-3.00	500,000	1.0	100%	1,500,000	-1,500,000	0	
	Bát hương	Sứ cỡ đại	GTT	Cái	5.00	-3.00	200,000	1.0	100%	1,000,000	-600,000	400,000	
	Ấm chén		GTT	Cái	5.00	-3.00	50,000	1.0	100%	250,000	-150,000	100,000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	-3.00	30,000	1.0	100%	150,000	-90,000	60,000	
		Tổng cộng								113,122,000	-62,722,000	50,400,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền Theo Quyết định 1160/QĐ-UBND ngày 12/03/2026(Đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
		Bê tông gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	0.91		1,027,902	1.0	100%	934,363		934,363	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.61		1,629,758	1.0	100%	987,633		987,633	
		Mặt lát gạch HL 40x40	VKT.20056	m2	6.06		241,350	1.0	100%	1,462,581		1,462,581	
	Khuôn viên	Xây gạch chi $V=(2,6+3,7)*2*0,22*1,0$	VKT.20009	m3	2.77		1,919,493	1.0	100%	5,320,835		5,320,835	
	Trụ công	Xây gạch chi $V=0,22*0,22*1,4*2$	VKT.20009	m3	0.14		1,919,493	1.0	100%	260,130		260,130	
		Trát xi măng cát $S=1,0*1,0*2$	VKT.20077	m2	2.00		141,099	1.0	100%	282,198		282,198	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: $KT=0,8*1,2$ cao 1,6m số lượng 5 cái	GTT	Ngôi	2.00	3.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	14,550,000	24,250,000	BBLV
		Bia khắc đá ko ảnh 30x40 6 cái	GTT	Cái	6.00		500,000	1.0	100%	3,000,000		3,000,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00		90,000	1.0	100%	540,000		540,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00		30,000	1.0	100%	180,000		180,000	
		Ấm chén sứ cỡ trung 04 bộ	GTT	Bộ	6.00		50,000	1.0	100%	300,000		300,000	
		Đĩa đế hoa quả D20	GTT	Cái	6.00		30,000	1.0	100%	180,000		180,000	
		Mặt nguyệt D15	GTT	Cái	1.00		200,000	1.0	100%	200,000		200,000	
	Xây be sân 1	Băng gạch chi $V=1,8*0,33*1,3+1,8*0,5*0,22$	VKT.20009	m3	0.97		1,919,493	1.0	100%	1,862,292		1,862,292	
		Trát xi măng cát $S=1,8*1,0+1,8*0,5*2$	VKT.20077	m2	3.60		141,099	1.0	100%	507,956		507,956	
		Tổng cộng								123,385,000	14,550,000	137,935,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Công Hóa (CCCD: 031058006942)
Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
SĐT: 0354103679

Số BB: 272

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá		Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
			Đã phê duyệt	Điều chỉnh			Đã phê duyệt	Điều chỉnh						
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả				Ngôi						391,500,000		391,500,000	
		Mộ Hung táng			Ngôi									
		Mộ Cát táng			Ngôi	27					27			
A	Phân mộ	1. Chân Linh Tô Ông 2. Chân Linh Tô Bà 3. Trương Thị Vân 4. Đoàn Thị Sử 5. Nguyễn Công Bộ 6. Nguyễn Thị Thắm 7. Chu Thị Lịp 8. Nguyễn Công Tiếp 9. Vũ Thị Nấm; 10. Đỗ Thị Thạch 11. Nguyễn Công Phúc 12. Nguyễn Công Trâm; 13. Đinh Thị Thu 14. Nguyễn Công Thân 15. Lê Thị Mạch; 16. Nguyễn Công Kế 17. Trần Thị Ôn 18. Nguyễn Công Thế; 19. Lê Thị Lành 20. Nguyễn Công Cự; 21. Nguyễn Thị Mà 22. Nguyễn Công Tọa 23. Bùi Thị Hà; 24. Nguyễn Công Thông 25. Nguyễn Thị Mỹ 26. Nguyễn Thị Lý 27. Nguyễn Công Đào												
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*27			m3		20.74							
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3			Mộ		27	7,000,000	1	100%	189,000,000		189,000,000	
		- Di chuyển ra ngoài địa bàn xã trên 10 km			Ngôi		27	2,500,000	1	100%	67,500,000		67,500,000	
		- Chi phí thay tiểu mới			Ngôi		27	3,000,000	1	100%	81,000,000		81,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng			Ngôi		27	2,000,000	1	100%	54,000,000		54,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá		Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
			Đã phê duyệt	Điều chỉnh			Đã phê duyệt	Điều chỉnh						
II	Vật kiến trúc										209,629,000	39,418,000	249,047,000	
1	Phần mộ	14. Nguyễn Công Thâm 15. Lê Thị Mạch 16. Nguyễn Công Kế 17. Trần Thị Ôn 18. Nguyễn Công Thế 19. Lê Thị Mạch 20. Nguyễn Công Cự 21. Nguyễn Thị Mà												
	Đế mộ	Xây gạch chi: V1=(4,5+1,8)*2*0,44*1,1	VKT.20005		m3	6.1	1,711,642		1	100%	10,438,278	0	10,438,278	
		V2=(3,5+1,8)*2*0,7*0,3	VKT.20005		m3	2.2	1,711,642		1	100%	3,810,115	0	3,810,115	
		V3=(1,0+0,9)*2*0,4*0,22*8	VKT.20005		m3	2.7	1,711,642		1	100%	4,578,985	0	4,578,985	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,0+1,5*2)*1,6*0,22	VKT.20009		m3	1.4	1,919,493		1	100%	2,702,646	0	2,702,646	
		Trụ BTCT V=0,2*0,2*1,4*2 trụ	VKT.20021		m3	0.1	9,223,622		1	100%	1,033,046	0	1,033,046	
		Mái BTCT TĐ V=1,8*1,5*0,1	VKT.20023		m3	0.3	5,710,896		1	100%	1,541,942	0	1,541,942	
		Óp gạch LD 20x30: S1=(4,5+1,8)*2*1,0	VKT.20065		m2	12.6	315,082		1	100%	3,970,033	0	3,970,033	
		S2=(3,5+1,8)*0,7*2	VKT.20065		m2	7.4	315,082		1	100%	2,337,908	0	2,337,908	
		S3=(1,0+1,9)*2*0,4+1,5*0,6	VKT.20065		m2	3.2	315,082		1	100%	1,014,564	0	1,014,564	
		S4=(1,0+1,5*2)*1,6*2 mặt	VKT.20065		m2	12.8	315,082		1	100%	4,033,050	0	4,033,050	
		Mặt lát gạch LD 40x40: S=4,5*1,8	VKT.20030		m2	8.1	220,869		1	100%	1,789,039	0	1,789,039	
		Hàng rào lưới B40 có khung xương: S=(4,5+6,0)*2*1,4-1,0*1,4	VKT.20221	VKT.20221	m2	28	103,000	962,163	1	100%	2,884,000	24,056,564	26,940,564	
		Đài sen Bằng sứ D30 =01 cái	GTT		cái	1.0	200,000		1	100%	200,000	0	200,000	
		Mặt đồ BTTĐ: V=4,5*1,8*0,1	VKT.20018		m3	0.8	4,617,534		1	100%	3,740,203	0	3,740,203	
2	Phần mộ	Chu Thị L립, Nguyễn Công Tiếp, Vũ Thị Lắm, Đỗ Thị Thạch, Nguyễn Công Phúc, Nguyễn Công Thân, Đinh Thị Thu								100%		0	0	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(3,5+1,4)*2*1,1*0,33	VKT.20005		m3	3.6	1,711,642		1	100%	6,088,995	0	6,088,995	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=3,5*1,5*0,11	VKT.20008		m3	0.6	2,126,713		1	100%	1,228,177	0	1,228,177	
		Mặt BTTĐ: V=3,5*1,4*0,1	VKT.20018		m3	0.5	4,617,534		1	100%	2,262,592	0	2,262,592	
		Óp gạch LD 20x30: S1=(3,5+1,44*2)*1,1	VKT.20065		m2	7.0	315,082		1	100%	2,211,245	0	2,211,245	
		S2=3,5*1,5*2 mặt	VKT.20065		m2	10.5	315,082		1	100%	3,308,361	0	3,308,361	
		Lát mặt Gạch LD 30x30: S=3,5*1,4	VKT.20029		m2	4.9	219,744		1	100%	1,076,746	0	1,076,746	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá		Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
			Đã phê duyệt	Điều chỉnh			Đã phê duyệt	Điều chỉnh						
	Lăng mộ	BT đúc sẵn Ốp lát hoàn chỉnh: KT 0,8*1,2*1,6*3 ngôi	GTT		cái	3.0	4,850,000		1	100%	14,550,000	0	14,550,000	
	Khuôn viên	S=3,0*3,5-0,8*1,2*3				7.6								
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014		m3	0.8	1,027,902		1	100%	783,261	0	783,261	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015		m3	0.8	1,629,758		1	100%	1,241,876	0	1,241,876	
		Mặt lát gạch HL 30x30	VKT.20055		m2	7.6	244,637		1	100%	1,864,134	0	1,864,134	
		03 đài sen bằng sứ d20	GTT		cái	3.0	200,000		1	100%	600,000	0	600,000	
		Tường bao xây gạch chi 220 có trát: S=(3,0+3,5*2)*0,7 Chiều dài tường L=(3,0+3,5*2); cao 0,7m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 35%	HD.30039		m	3.5	1,312,000		1	100%	4,592,000	0	4,592,000	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061		m	-13.0	25,000		0	100%	-113,750	0	-113,750	
		Lát gạch LD 30x30 trên tường bao: S=(3,0+3,5*2)*0,3	VKT.20029		m2	3.0	219,744		1	100%	659,232	0	659,232	
3	Phần mộ	Bùi Thị Hà, Nguyễn Công Tọa, Nguyễn Công Thông, Nguyễn Công Đào, Nguyễn Thị Mỹ, Nguyễn Thị Lý												
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,6)*2*0,3*0,22*6	VKT.20005		m3	2.4	1,711,642		1	100%	4,066,861	0	4,066,861	
		Trát ngoài XMC: S=(1,4+1,6)*2*0,3*6	VKT.20077		m2	10.8	141,099		1	100%	1,523,869	0	1,523,869	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh: KT 0,8*1,2*1,6*6 ngôi	GTT		cái	6.0	4,850,000		1	100%	29,100,000	0	29,100,000	
		Xây be gạch chi: V=(3,0+3,5)*2*1,1*0,11	VKT.20008		m3	1.6	2,126,713		1	100%	3,345,320	0	3,345,320	
		Sân BT đá 1x2: V=3,0*1,5*0,1	VKT.20015		m3	0.5	1,629,758		1	100%	733,391	0	733,391	
4	Phần mộ	Châu Linh Tô Ông, Châu Linh Tô Ba, Chương Thị Vân, Đoàn Thị Sứ, Nguyễn Công Bè, Nguyễn Thị Thắm												
		Đế mộ xây gạch chi: V1=(2,0+2,5)*2*0,33*1,0	VKT.20005		m3	3.0	1,711,642		1	100%	5,083,577	0	5,083,577	
		V2=(1,6+1,4)*2*0,3*0,22*4	VKT.20005		m3	1.6	1,711,642		1	100%	2,711,241	0	2,711,241	
		Mặt BTĐ: V=2,0*2,5*0,1+1,4*1,6*0,07*4	VKT.20018		m3	1.1	4,617,534		1	100%	5,204,884	0	5,204,884	
		Thân mộ xây gạch chi: V=(1,5+1,6*2)*1,2*0,11	VKT.20008		m3	0.6	2,126,713		1	100%	1,319,413	0	1,319,413	
		Ốp đế mộ gạch LD 20x30: S1=(2,0+2,5)*2*1,0	VKT.20065		m2	9.0	315,082		1	100%	2,835,738	0	2,835,738	
		S2=(1,5+1,6*2)*1,2*2 mặt	VKT.20065		m2	11.3	315,082		1	100%	3,554,125	0	3,554,125	
		Lát mặt gạch LD 30x30: S=2,0*2,5	VKT.20029		m2	5.0	219,744		1	100%	1,098,720	0	1,098,720	
		Khuôn Viên: S=4,5*3,3-2,0*2,5-0,8*1,2*2				7.9								
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014		m3	1.6	1,027,902		1	100%	1,630,253	0	1,630,253	
		BT đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015		m3	0.8	1,629,758		1	100%	1,292,398	0	1,292,398	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá		Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
			Đã phê duyệt	Điều chỉnh			Đã phê duyệt	Điều chỉnh						
		Mặt lát gạch HL 30x30	VKT.20029		m2	7.9	219,744		1	100%	1,742,570	0	1,742,570	
		Tường bao xây gạch chi 110, có bô trụ có trát: S1=(4,5+3,3)*2*1,2-0,7*1,2 Chiều dài tường L=(4,5+3,3)*2-0,7; cao 1,2m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 60%	HD.30039		m	8.7	1,312,000		1	100%	11,414,400	0	11,414,400	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061		m	-8.7	25,000		1	100%	-217,500	0	-217,500	
		S2=3,8*1,0 Chiều dài tường L=3,8; cao 1,0m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 50%	HD.30039		m	1.9	1,312,000		1	100%	2,492,800	0	2,492,800	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061		m	-1.9	25,000		1	100%	-47,500	0	-47,500	
		S2=2,4*2 bên Chiều dài tường L=2,4; cao 2,0m đạt tỷ lệ so với tường cao 2,0m đạt tỷ lệ 100%	HD.30039		m	2.4	1,312,000		1	100%	3,148,800	0	3,148,800	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061		m	-2.4	25,000		1	100%	-60,000	0	-60,000	
	Hàng rào	Lưới B40 có khung xương thép hình 13kg, thép tròn 0,7kg: S=(4,5+3,3)*2*1,2-0,7*1,2	VKT.20221	VKT.20222	m2	18	103,000	962,163	1	100%	1,841,640	15,361,834	17,203,474	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn Ốp lát hoàn chỉnh: KT 0,8*1,2*1,6*4 ngôi	GTT		cái	4.0	4,850,000		1	100%	19,400,000	0	19,400,000	
		Bậc xây gạch chi: V=1,0*0,3*0,3*5+2,9*0,3*0,11	VKT.20009		m3	0.5	1,919,493		1	100%	1,047,467	0	1,047,467	
		Trát ngoài XMC: S=1,0*0,6*5	VKT.20077		m2	3.0	141,099		1	100%	423,297	0	423,297	
		Nồi đi Bê tông: V=4,5*1,4*0,1	VKT.20015		m3	0.6	1,629,758		1	100%	1,026,748	0	1,026,748	
		25 bia đá khắc chữ không ảnh 30x40	GTT		cái	25.0	500,000		1	100%	12,500,000	0	12,500,000	
		02 bia đá khắc chữ có ảnh KT 30x40	GTT		cái	2.0	1,200,000		1	100%	2,400,000	0	2,400,000	
		27 bát hương sứ cỡ trung	GTT		cái	27.0	90,000		1	100%	2,430,000	0	2,430,000	
		27 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT		cái	27.0	30,000		1	100%	810,000	0	810,000	
		27 bộ mâm bồng bằng sứ	GTT		cái	27.0	50,000		1	100%	1,350,000	0	1,350,000	
		Tổng cộng									601,129,000	39,418,000	640,547,000	